

CÁC LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN

ĐÀO THẾ TUẤN

Lý thuyết phát triển là cơ sở lý luận cho sự vươn lên của các nước đang phát triển thành các nước đã phát triển. Quá trình này chủ yếu xảy ra trong hơn 40 năm qua, do đây trong những năm 50 đã hình thành một khoa học mới gọi là khoa học phát triển. Thực ra trước đây đã có nhiều công trình nghiên cứu về sự phát triển nhưng khoa học này chỉ hình thành lúc có nhu cầu phải xây dựng các chính sách giúp các nước làm thế nào thoát khỏi sự nghèo khổ.

Chủ nghĩa Mác với lý luận duy vật lịch sử về kinh tế chính trị có thể coi là cơ sở lý thuyết của sự phát triển, nhưng nó chưa đề cập cụ thể đến sự phát triển của các nước thuộc thế giới thứ ba. Do vậy, để xây dựng chiến lược phát triển cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước đã phát triển trong thời gian qua, rút ra bài học cho sự phát triển tương lai.

Gần đây, sau hơn 30 năm xuất hiện kinh tế học phát triển nhiều nhà khoa học đã nhìn lại sự phát triển của các nước để đánh giá lại các thuyết phát triển. Chẳng hạn như cuốn sách .Những người tiên phong của sự phát triển xuất bản năm 1988 do 10 nhà khoa học đề xuất ra các thuyết phát triển tự đánh giá lại các lý thuyết của mình, bài tổng quan “Kinh tế học của sự phát triển” của N. Stern (1989), cuốn “Sự thách thức của phát triển” của Ngân hàng thế giới (1991)... Trong bài này chúng tôi xin bàn đến một số vấn đề lớn của khoa học phát triển.

I- CÁC LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN CÁC NĂM 50 VÀ 60

Khoa học phát triển thực tế ra đời sau chiến tranh thế giới thứ 2 với nhu cầu của các nước đang phát triển cần xác định chính sách phát triển kinh tế. Nhiều tổ chức quốc tế được thành lập để hỗ trợ sự phát triển.

Các thuyết phát triển đầu tiên đã ra đời trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của các sự kiện sau: Liên Xô đã thành công trong việc kế hoạch hóa sản xuất để công nghiệp hóa cấp tốc, lý thuyết Keynes đã giúp các nước tư bản thoát khỏi cuộc khủng hoảng năm 1930 với sự quản lý của nhà nước, việc huy động nguồn lực của các nước trong chiến tranh và kế hoạch Marshall xây dựng lại Tây Âu sau chiến tranh.

Nói chung các thuyết phát triển của các năm 50 và 60 mang tính lạc quan: nếu biết huy động các nguồn lực tập trung vào các mục tiêu ưu tiên thì có thể phát triển được. Người ta tin rằng có thể áp dụng kế hoạch hoá vào việc chống nghèo khổ. Các vấn đề được chú ý nhiều là tích lũy vốn, công nghiệp hóa và kế hoạch hoá. Công thức của Harrod - Domar: $g = S/K$ (g - tốc độ tăng trưởng, S - tỷ lệ tiết kiệm, K - hệ số Vốn - sản phẩm) tóm tắt quan niệm này, về công nghiệp hóa phổ biến quan niệm nhấn mạnh vai trò của công nghiệp nặng và phát triển khu vực công nghiệp quốc doanh. Bây giờ người ta coi nhẹ vai trò của xuất khẩu và coi trọng vai trò của viện trợ nước ngoài để tích lũy.

Các nước kinh tế phát triển cho rằng không thể áp dụng các học thuyết cổ điển mới để phân tích sự phát triển của các nước đang phát triển vì ở các nước này thị trường chậm phát triển, không thể dựa vào giá để thúc đẩy sự phát triển được. Họ dùng tiếp cận *cấu trúc* để xét các vấn đề của phát triển. Sự phân tích cấu trúc tìm cách xác định các sự cứng nhắc, sự chậm trễ, sự thiếu hụt và thừa thãi, sự co dãn yếu đối với cung và cầu, và các đặc điểm của cấu trúc. Các nước đang phát triển làm ảnh hưởng đến việc điều chỉnh kinh tế và việc lựa chọn chính sách phát triển (Meier - 1984).

Các thuyết phát triển có ảnh hưởng lớn trong thời kỳ này là:

- Thuyết phát triển cân bằng của Nurkse.
- Thuyết “cú hích lớn” của Roseinstein - Rodan.
- Thuyết các giai đoạn tăng trưởng của Rostow.

- Thuyết phát triển nhị nguyên của Lewis.

Tuy vậy, có một số nhà kinh tế cổ điển mới không tán thành lập trường cực đoan của phái cấu trúc đã cố gắng thay đổi sự phân tích kinh tế và mở rộng ra để có thể áp dụng cho các nước đang phát triển. Họ cho rằng không thể bỏ qua giá cả, lợi ích cá nhân và can thiệp vào giá thị trường một cách độc đoán (Bane Yamey - 1957).

II - BÀI HỌC CỦA 40 NĂM PHÁT TRIỂN

Sau 40 năm phát triển của các nước đang phát triển, chúng ta xó điều kiện để nhìn lại thực tế phát triển và đánh giá lại các thuyết phát triển.

Nhìn lại 4 thập kỷ qua, chúng ta thấy trong hai thập kỷ đầu các nước đang phát triển đã tăng trưởng 5,1%/ năm. Nhưng sang các thập kỷ sau tốc độ tăng trưởng giảm xuống còn 3,5%. Vùng Đông Á là vùng có tăng trưởng cao nhất, đạt 7,5% và 6,5% tương ứng. Singer (1989) gọi các thập kỷ 50 và 60 là các năm vàng son, thập kỷ 70 là tăng trưởng dẫn đến nợ nần, còn các năm 80 là thập kỷ thua lỗ. Thực tế trên cho thấy phát triển không phải là dễ dàng. Có một số nước phát triển nhanh, nhưng nói chung số đông các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn. Các chiến lược dựa vào các thuyết phát triển của các năm 50, 60 tỏ ra không có hiệu quả.

Các bài học rút ra được từ thực tiễn phát triển vừa qua là:

1- Nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển. Việc nhấn mạnh vai trò của công nghiệp hóa dẫn đến việc coi nhẹ nông nghiệp. Việc huy động thặng dư của nông nghiệp để công nghiệp hóa làm cho nông nghiệp không phát triển được. Nếu nông nghiệp không phát triển được thì cũng không thể công nghiệp hóa được, nhất là trong điều kiện dân số tăng nhanh ở các nước đang phát triển của các năm 60. Nông nghiệp là thị trường của công nghiệp. Nếu thiếu lương thực thì phải nhập lương thực thay cho nhập thiết bị để công nghiệp hóa.

Khó khăn về lương thực những năm 60 đã khiến nhiều nước phải chuyển sang đẩy mạnh phát triển nông nghiệp. Chiến lược cách mạng xanh đề ra trong các năm 60 đã giúp nhiều nước đẩy mạnh sản xuất lương thực và do đó thúc đẩy được sự phát triển. Một công trình nghiên cứu của Ngân hàng thế giới cho thấy ở các nước đang phát triển nông nghiệp đóng góp 17% trong tăng trưởng, trong lúc xuất khẩu chỉ góp có 14% (vốn góp 48%, lao động 33%) (EhrCheng Hwa, 1988)

2- Chiến lược hướng xuất khẩu tỏ ra có hiệu quả hơn chiến lược thay thế nhập khẩu. Trong các năm 50 và 60 phần lớn các nước đang phát triển áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu trong công nghiệp hóa, nghĩa là cố gắng sản xuất trong nước các hàng hóa phải nhập khẩu từ ngoài. Muốn vậy nhà nước phải dùng một hàng rào quan thuế để bảo vệ nền công nghiệp non trẻ trong nước. Do được bảo vệ cao nên công nghiệp phát triển một cách kém hiệu quả, làm lãng phí vốn nghiêm trọng. Tuy vậy trong thời gian này có một số nước đã sớm áp dụng chiến lược hướng xuất khẩu, mở cửa cho công nghiệp trong nước cạnh tranh với công nghiệp các nước đã phát triển do đó tạo được tốc độ tăng trưởng nhanh và sử dụng vốn có hiệu quả cao. Muốn thực hiện chiến lược hướng xuất khẩu các nước cũng phải có một thời gian để chuẩn bị một cơ sở công nghiệp nhất định và kỹ năng cho người lao động.

3. Vốn con người quan trọng không kém vốn vật chất. Phần nhiều các nước đang phát triển lúc thực hiện công nghiệp hóa thường chú ý đến vốn vật chất hơn vốn con người, kết quả dẫn đến việc đầu tư đạt hiệu quả thấp, tạo thêm nạn thất nghiệp, làm tăng thêm tỷ lệ người nghèo do đẩy ra sự chênh lệch về thu nhập. Có một yếu tố mà các nước đang phát triển trong các năm 50 và 60 không ngờ tới là tốc độ tăng dân số trong thời gian này cao hơn ở các nước đã phát triển thời kỳ bắt đầu công nghiệp hóa. Thực tế cho thấy ở một số nước thiếu tài nguyên tự nhiên, chú ý khai thác nguồn lợi lao động bằng cách áp dụng công nghệ cần nhiều lao động, phát triển giáo dục và y tế, chú ý phân lại thu nhập cho người nghèo đã tạo được tốc độ tăng trưởng cao hơn các nước có nhiều tài nguyên tự nhiên.

Vào đầu những năm 70, một số chiến lược mới ra đời chú ý hơn đến vốn con người như chiến lược

“Phân phối lại với tăng trưởng”, “nhu cầu cơ bản”, “chiến lược con người”.

Một ông trình nghiên thu của Ngân hàng thế giới cho thấy trong ba thập kỷ 60,70 và 80 tỷ lệ đóng góp của các nhân tố vào sự tăng trưởng như sau:

Đóng góp vào tăng trưởng (%)

	Vốn	Lao động	Nhân tố khác
68 nước đang phát triển	63	23	14
Các nước Đông Á	57	16	27
Nước Đức	23	-10	87
Pháp	27	-5	78
Anh	27	-5	78
Nhật	36	5	59
Mỹ	23	27	50

Trong các nhân tố khác có nhân tố con người và tiến bộ kỹ thuật, chính sách. Ở các nước đã phát triển vai trò của các nhân tố khác rất cao

4. Vai trò của thị trường rất quan trọng. Các thuyết phát triển đầu tiên coi trọng vai trò của kế hoạch hóa, của lĩnh vực quốc doanh qua sự điều tiết của nhà nước. Thực tế phát triển cho thấy tình trạng này dẫn đến vô hiệu quả của đầu tư. Phái “tự do mới” hay “tiền tệ chủ nghĩa” phản công lại bằng cách đề cao vai trò của kinh tế tự nhiên, của “óc linh doanh” chủ trương nhà nước phải can thiệp ít nhất để cho quy luật thị trường và giá cả điều tiết sự phát triển. Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế cho những lời khuyên rằng, các nước điều tiết nền kinh tế để thoát khỏi khủng hoảng và tình trạng nợ nước ngoài thực chất đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của phái “tiền tệ chủ nghĩa”.

Vấn đề nhà nước và thị trường là đề tài tranh luận kéo dài trong nhiều năm. Nhiều nhà kinh tế lớn đã phê phán khuynh hướng tiền tệ chủ nghĩa và các đơn thuốc của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế như cắt bỏ trợ cấp, tư nhân hoá sản xuất và dịch vụ làm giảm sút việc đầu tư vào chiến lược con người, tăng thêm sự không công bằng xã hội (Griffin - 1989, Singer - 1989). Một số nước sớm phát triển theo chiến lược “tiền tệ chủ nghĩa” như Argentina. Chile đã gặp rất nhiều khó khăn.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN

Thực tế phát triển của bốn thập kỷ qua cho thấy vấn đề phát triển rất phức tạp khiến chúng ta phải xem lại một số vấn đề lý luận của khoa học phát triển.

Nếu nhìn lại sự phát triển của khoa học kinh tế chúng ta thấy có hai xu hướng trái ngược nhau

1. Xu hướng kinh tế phát triển có mục tiêu “đỡ đầu cho người nghèo”, tìm cách để giúp các nước nghèo phát triển thành các nước giàu có. Xu hướng này chủ yếu dùng tiếp cận cấu trúc nghĩa là tìm các biện pháp giảm dần các áp lực về mặt cấu trúc để thúc đẩy sự phát triển.

2. Xu hướng “cổ điển mới” có mục tiêu là “canh giữ cho sự hợp lý” phái cổ điển mới tập trung vào việc sử dụng các nguồn lợi thiếu hụt một cách có hiệu quả, chủ yếu dùng phương pháp phân tích kinh tế. Lúc áp dụng quan điểm này vào việc phân tích sự phát triển các mức kinh tế, phái cổ điển mới đã cải tiến các phương pháp phân tích kinh tế cho phù hợp với tình hình thị trường chưa hoàn chỉnh của các nước đang phát triển (Meier - 1984).

Cuộc tranh luận giữa hai khuynh hướng này kéo dài cho đến ngày nay. Nhiều nhà khoa học như Lewis (1963) cho rằng không thể có một lý luận kinh tế chung cho tất cả các nước. Tuy vậy gần đây chúng ta thấy hai xu hướng này dần dần nhập với nhau và đây là hai mặt của một vấn đề. Streeten (1988) gọi đây là “sự thống nhất trong sự đa dạng”.

Mâu thuẫn giữa hai xu hướng này thể hiện rõ nhất trong vấn đề quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội. Nhiều nhà kinh tế cho rằng đây là hai mục tiêu mâu thuẫn nhau không thể dung hoà được. Nếu muốn tăng trưởng nhanh phải hy sinh công bằng xã hội, còn nếu để cho công bằng xã hội thì không tăng trưởng được

Ruznets (1955) phân tích sự phát triển của nhiều nước đã đề ra một giả thuyết được nhiều người cho là hợp lý, gọi là thuyết U ngược. Theo giả thuyết này thì trong giai đoạn đầu của sự tăng trưởng sự không công bằng

tăng lên nhưng đến một giai đoạn nào đấy lúc sự phát triển đã cao thì tăng trưởng lại làm cho sự không công bằng giảm đi. Giả thuyết này phù hợp với quan niệm cho rằng không thể có sự công bằng trong nghèo khổ. Tuy vậy nhiều sự phân tích gần đây một cách chính xác hơn cho thấy giả thuyết này không đúng (Anand, Kanbur – 1989).

Thực tế phát triển cho thấy giữa hai mục tiêu này không hoàn toàn mâu thuẫn với nhau. Một số biện pháp bảo đảm công bằng xã hội và chiến lược con người lại thúc đẩy sự tăng trưởng như tạo việc làm, giáo dục, y tế.. Các nước Bắc Âu nhờ những chính sách bảo đảm công bằng xã hội cao kết hợp với kinh tế thị trường đã đảm bảo tăng trưởng nhanh, các nước Đông Á với việc quan tâm chiến lược con người đã đạt được tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội tương đối khá. Đối với các nước đang phát triển thì tạo việc làm là biện pháp vừa đảm bảo tăng trưởng cao (vì hiệu quả sử dụng vốn cao) vừa thực hiện được công bằng xã hội.

Một vấn đề được tranh luận nhiều là quan hệ giữa các nước đã phát triển và đang phát triển, hay là quan hệ Bắc - Nam. Một số ý kiến cho rằng nếu không có sự giúp đỡ của các nước đã phát triển thì các nước đang phát triển không thể phát triển được. Trái lại có ý kiến cho rằng chính do quan hệ Bắc - Nam nên các nước đang phát triển không phát triển được (thuyết phát triển phụ thuộc). Đây là một vấn đề phức tạp vì mối liên hệ giữa Bắc và Nam vừa mang tính chất kinh tế (cả hai bên đều có lợi) vừa mang tính chất đạo đức (Viện trợ là thuế thu nhập đối với các nước giàu để phân phối lại cho nước nghèo, viện trợ là món nợ mà các nước giàu phải trả cho sự bóc lột thuộc địa để công nghiệp hóa trước đây). Thái độ đúng nhất là phải khai thác mối quan hệ này và loại bỏ các tiêu cực có thể xảy ra.

Một số khái niệm về phát triển phổ biến trước đây, gần đây cũng được xét lại. Thí dụ khái niệm “cắt cánh” của Rostow - Minami (1986) cho thấy rằng các nước đã phát triển đã bắt đầu công nghiệp hóa ở các mức sản phẩm quốc dân trên đầu người rất khác nhau. Trong quá trình là triển có một thời điểm rất quan trọng gọi là “điểm ngoặt”. Đây là lúc mà lao động bắt đầu thiếu, lao động nông nghiệp bắt đầu giảm, tiền lương bắt đầu tăng lên vì năng suất lao động là đầu tăng nhanh do áp dụng kỹ thuật thay thế lao động.

Sau đây là tiêu điểm này ở một số nước:

Nước	Thời gian bắt đầu công nghiệp hoá	GNP/người (đôla 1965)	Điểm ngoặt
Anh	1765 – 85	227	1860
Pháp	1831 – 40	242	1920
Hà Lan	=	347	1900
Mỹ	1834 – 43	474	1900
Đức	1850 – 59	302	1960
Thụy Điển	1861 – 69	215	1930
Italia	1861 – 69	261	1960
Úc	=	760	=
Canada	1870 – 74	588	1950
Nhật Bản	1886	136	1960
Đài Loan	1952	53	1970
Nam Triều Tiên	1962	82	1975

Ở một số nước Đông Nam Á hiện nay đã công nghiệp hóa khá lâu vẫn chưa đạt đến bước ngoặt vì lao động tăng qua nhanh.

IV. ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC THUYẾT PHÁT TRIỂN

Cư thuyết về kinh tế học của phát triển sau chiến tranh thế giới thứ hai đã được xây dựng trên cơ sở của các thuyết kinh tế cổ điển mới và của Keynes. Hai thuyết này tuy có mâu thuẫn nhau: một bên nhấn mạnh vai trò

của óc kinh doanh, một bên nhấn mạnh vai trò của nhà nước, tuy vậy về thực chất vẫn có thể phối hợp với nhau trong các lý luận phát triển. Các tư tưởng của chủ nghĩa Mác cũng ảnh hưởng lớn đến các thuyết này vì các thuyết này được xây dựng chủ yếu trên kinh nghiệm phát triển chủ nghĩa tư bản của các nước đã phát triển. Kinh nghiệm của quá trình công nghiệp hóa cấp tốc của Liên Xô cũng ảnh hưởng lớn đến các thuyết này.

Các thuyết này chú ý đến sự hình thành bên trong của vốn. Lewis (1954) đã nói: “trong lý thuyết của sự phát triển kinh tế cái khó nhất là hiểu được quá trình làm thế nào mà một tập thể trước đây chỉ tiết kiệm được 4 đến 5% của thu nhập, có lúc còn ít hơn, có thể biến thành một nền kinh tế mà tiết kiệm tự phát vào khoảng 12 đến 15% của thu nhập quốc dân hay hơn nữa. Yếu tố quyết định sự phát triển là đầu tư. Nguồn đầu tư chủ yếu khai thác từ nông nghiệp do đẩy nông nghiệp bị lép vế so với công nghiệp. Công nghiệp được phát triển theo hướng “thay thế nhập khẩu”, do đẩy được bảo vệ cao - không để cho các lực lượng thị trường hoạt động, nhà nước nắm chặt quá trình phát triển. Đáng chú ý, trong các thuyết phát triển có các thuyết phát triển nhị nguyên của Lewis (1955), thuyết “cắt cánh” của Rostow (1960), thuyết “cú hích lớn” của Roseinstein - Roden (1957).

Sự phát triển của nhiều nước trong 40 năm qua cho thấy các lý thuyết trên không đúng. Các nước theo chiến lược kể trên đã thất bại và các nước thành công đã đi theo những chiến lược khác.

Meier (1988) trong bài tựa của cuốn “những người tiên phong của phát triển” đã đặt vấn đề là không biết những cố gắng của các nhà tiên phong đã đạt đến việc tạo ra một ngành khoa học mới, sự đóng góp của họ có còn có giá trị và hiệu lực hay không, còn có các vấn đề gì chưa được trả lời và hướng tiến triển của chủ đề về phát triển như thế nào?

Hirschman (1984) phân loại các thuyết về kinh tế học phát triển dựa vào hai tiêu chuẩn sau:

- Có một khoa học kinh tế có giá trị ở tất cả mọi nơi và mọi lúc.
- Có những lợi thế hỗ tương trong mọi mối quan hệ tay đôi.

Các thuyết phát triển có thể chia làm 4 nhóm:

1. Các thuyết cổ điển mới, công nhận cả hai điều
2. Các thuyết Mác xít mới, phủ nhận cả hai điều
3. Các thuyết mác-xít, chỉ công nhận điều một
4. Các thuyết kinh tế của phát triển chỉ công nhận điều hai.

Thuyết kinh tế của phát triển được xây dựng dựa trên hai luận đề sau:

1. Cấu trúc kinh tế của các nước kém phát triển, có nhiều nét đặc biệt khiến việc phân tích kinh tế cổ điển không thể thực hiện được.

2. Có thể giải quyết các mối quan hệ giữa các nước đã phát triển và kém phát triển một cách có lợi cho cả hai bên và điều đó đóng góp vào sự phát triển của các nước sau.

Nhưng hiện nay thuyết kinh tế của sự phát triển đang khủng hoảng và bị chỉ trích từ hai phía:

- Các nhà cổ điển mới phê phán là do phủ nhận các quy luật kinh tế phổ biến nên các nước kém phát triển đã sử dụng các nguồn lợi sai.

Các nhà mác-xít mới chỉ trích là các mối quan hệ giữa các nước đã dẫn đến các hình thức bóc lột và phụ thuộc mới.

Seers (1979) cho rằng thuyết kinh tế của phát triển đối với các năm 50 có bà con với chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa chống cộng của các nước tư bản lớn. Các thuyết này lẫn lộn phát triển và tăng trưởng, lý luận một cách đơn giản rằng mục đích của sự phát triển là tăng thu nhập và phương tiện là đầu tư vốn. Sự phát triển kiểu này đã dẫn đến các hậu quả xã hội nghiêm trọng. Không thể tách rời việc nghiên cứu các khía cạnh kinh tế của sự phát triển tách rời với nhân tố xã hội, chính trị và văn hóa. Sự phát triển của kinh tế thế giới gần đây cho thấy có những vấn đề giống nhau giữa các nước Bắc và Nam, do vậy, không nên nhấn mạnh sự khác nhau. Do vậy, theo tác giả, thuyết kinh tế của sự phát triển đang rầy chết.

Streeten (1988) cho rằng những sự phân đôi (dichotomie) của các thuyết kinh tế học phát triển không phải

cho thấy là môn học này bị tàn lụi mà do tính đa dạng của tình hình ở các nước đang phát triển rất đa dạng, do các vấn đề của sự phát triển có thể giải quyết bằng các lời giải “song trùng” giữa các thuyết phát triển. Sự đa dạng này che đậy mạnh mẽ của một sự thống nhất. Chúng ta đang chứng kiến một sự quá độ của kinh tế học ở một trường hợp đặc biệt sang một kinh tế toàn cầu mới của những vấn đề chung. Phải đi sâu vào ba chiều chính:

1. Chiều lịch sử tìm hiểu các sự việc đã tiến hóa thế nào để trở thành như hiện nay.
2. Chiều toàn cầu nghiên cứu các mối quan hệ quốc tế đã tạo các mối liên kết lợi ích giữa các nước.
3. Chiều vĩ mô - vi mô nghiên cứu các mối quan hệ giữa ba thể chế khu vực quốc doanh, thị trường và hộ nhân dân. Hộ nhân dân là khu vực ít được nghiên cứu nhất.

Từ các nghiên cứu trên, kinh tế học phát triển phải đề xuất các khả năng xã hội khác nhau để giải quyết các vấn đề.

Sen (1983) cho rằng kinh tế học phát triển cũng đã làm được một số việc là đã xác định được những nhân tố dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Từ đây đã đề xuất ra chính sách và chiến lược phát triển. Việc áp dụng các chiến lược này cho thấy chúng còn chưa thích ứng được với các điều kiện địa phương và tình hình trong nước và thế giới mới. Hạn chế chủ yếu của môn học này là ở chỗ muốn đi tìm các biện pháp để đạt được sự tăng trưởng kinh tế chứ không thấy rằng chính sự tăng trưởng ấy lại là biện pháp để đạt được một số mục tiêu khác. Nhược điểm của nó là tập trung vào sản phẩm quốc dân, tổng thu nhập, tổng cung chứ không chú ý đến sự “được quyền” (entitlement) của nhân dân và các “khả năng” để thực hiện cái đó. Sự “được quyền” theo Sen là một lô hàng mà người dân được quyền mua với số tiền mà họ bán được lao động của họ, tức là khả năng của họ. Mục tiêu của kinh tế học phát triển là mở rộng sự “được quyền” ấy.

Lewis (1984) cho rằng kinh tế học phát triển nghiên cứu về cấu trúc và hành vi của các nền kinh tế có sản phẩm trên đầu người dưới 2000 đôla Mỹ năm 1980. Môn học này cung cấp các quan điểm và các công cụ phân tích thích hợp cho các vấn đề đặc biệt của các nền kinh tế này. Các vấn đề được chia làm hai loại: vấn đề dùng nguồn lợi ngắn hạn và vấn đề tăng trưởng dài hạn. Vấn đề dùng nguồn lợi không xác định được đúng vì ở các nước đang phát triển giá bị sai lệch, không phản ánh được cung cầu, thị trường bị kiểm soát không phát huy được các khả năng sản xuất. Hơn nữa các ý đồ sai lệch của các nhà nước cũng cản trở công việc này. Về vấn đề tăng trưởng dài hạn cần phải tìm động cơ và mô hình của sự phát triển. Mơ ước của các nhà kinh tế là có được một lý thuyết làm cho một nền kinh tế phát triển từ thu nhập 100 đôla/người lên 2000 đôla/người. Nhưng lý thuyết ấy không có. Đầu tư (vốn vật chất hay vốn con người) không phải chỉ là nhân tố độc nhất của sự tăng trưởng, nó có thể tương quan rất chặt với sự tăng trưởng và chỉ có thể coi là “người đại lý” (mandataire) của những lực lượng thúc đẩy kinh tế tiến lên. Mỗi trường phái khoa học đề nghị động cơ khác nhau: nông nghiệp đối với phái trọng nông, ngoại thương đối với phái trọng thương, thị trường tự do đối với phái cổ điển, vốn đối với phái mác-xít, óc kinh doanh đối với phái cổ điển mới... Lewis cho rằng không có động cơ của sự tăng trưởng – “Tăng trưởng chỉ xảy ra lúc có một sự cách biệt giữa các khả năng và các cơ hội”, khả năng có thể là các trình độ, chính phủ, tiết kiệm và công nghệ, còn thời cơ có thể là tất cả: là mưa, là thị trường, là cấu trúc hạ tầng. Do vậy không thể có lý thuyết tăng trưởng được nhất trí công nhận, mà phải có một loạt lý thuyết bổ sung cho nhau. Trong các lý thuyết ấy quan trọng nhất là thuyết phân phối vì nó quyết định kích thích và tiết kiệm. Ngoài ra còn phải có thuyết về chính phủ, về sự hình thành và đấu tranh giai cấp, về người kinh doanh và óc kinh doanh. Tuy vậy, thời gian qua đã có những nước tăng trưởng bền vững trong một thời gian dài. Có thể phân tích kinh doanh của các nước ấy. Sờ dĩ các nước ấy đạt được kết quả trên là do có tiết kiệm, có cán bộ, công nhân giỏi và cấu trúc hạ tầng. Và phải có một sự lãnh đạo có năng lực mà các nước đang phát triển thường bị thiếu. Tóm lại, kinh tế học của sự phát triển vẫn sống và mạnh khỏe.

Sang đến thập kỷ 60 kinh nghiệm phát triển của các nước Bắc Âu và các nước Đông Á cho thấy vai trò của vốn con người rất quan trọng trong sự phát triển. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy có một sự tương quan giữa vốn con người và sự phát triển (Schultz – 1961, Becker - 1964).

V. SO SÁNH CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Các thuyết phát triển rất đa dạng và dẫn đến các chiến lược phát triển đa dạng. Có một tiếp cận khác là so sánh các chiến lược phát triển mà các nước khác nhau đã áp dụng trong thời gian qua.

Griffin (1989) đã phân tích có 6 chiến lược phát triển khác nhau:

1. Chiến lược “tiền tệ chủ nghĩa”: chú trọng dựa vào tín hiệu của thị trường để phân phối nguồn lợi, phát triển kinh tế tư nhân, nhà nước chỉ tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

2. Chiến lược "kinh tế mở cửa" - gần giống chiến lược "tiền tệ" về vai trò của thị trường và tư nhân nhưng nhà nước khuyến khích xuất khẩu và thu hút vốn từ ngoài.

3. Chiến lược "công nghiệp hóa" chú ý nâng cao tỷ lệ tích lũy, nền kỹ thuật hiện đại, đô thị hóa nhanh, bảo vệ công nghiệp bằng hàng rào thuế quan, nhà nước tập trung phát triển công nghiệp nặng.

4. Chiến lược “cách mạng xanh”, chú ý đến sự phát triển nông nghiệp, đặc biệt là lương thực. Giá lương thực thấp làm cho giá thành lao động thấp, thúc đẩy tích lũy và phát triển công nghiệp, đồng thời thúc đẩy việc phát triển công nghiệp trước và sau nông nghiệp, tạo nhiều việc làm.

5. Chiến lược “phân phối lại” chú ý đến việc nâng cao thu nhập và phúc lợi hướng vào tạo việc làm, phân phối lại thu nhập cho người nghèo, nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, đầu tư nhiều vào vốn con người.

6. Chiến lược xã hội chủ nghĩa, chú ý phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể, kế hoạch hóa tập trung và định giá theo kế hoạch, không phản ánh cung cầu.

Trong thực tế không phải mỗi nước chỉ đi theo một chiến lược phát triển mà trong quá trình phát triển nhiều nước đã thay đổi chiến lược, hơn nữa có thể cùng một lúc áp dụng nhiều chiến lược khác nhau, nhưng gần nhau để theo đuổi các mục tiêu khác nhau.

Việc một nước chọn lựa chiến lược nào phụ thuộc vào nhiều điều kiện chính trị và kinh tế bên trong và bên ngoài. Tuy vậy cũng cần so sánh tác dụng của chúng đến một số mục tiêu để giúp cho sự chọn lựa được dễ dàng.

Tác dụng của một số chiến lược đến mục tiêu phát triển

(Điểm 1 cao, 2 trung bình, 3 thấp)

Các chiến lược						
Mục tiêu phát triển	Tiền tệ	Mở cửa	Công nghiệp hoá	Cách mạng xanh	Phân phối lại	Xã hội chủ nghĩa
Tăng trưởng	2	1	2-3	2	2	2
Đã ổn định	2	2	1	2	2	1
Hệ số vốn	2	1	3	2	1	3
Tạo vốn, vốn ngoài	1	1	1-2	2	2	3
Hiệu xuất vốn	2	1	2-3	1	2	3
Sử dụng nguồn lợi	1-2	1	3	2	2	1-2
Tăng xuất khẩu	2	1	2-3	1	2	3
Tạo việc làm	2-3	1	3	1	1	1-2
Tăng thu nhập	2	1	3	2	2	2
Tạo vốn ngoài	2	1	2	2	1	1
Công bằng xã hội	3	2	2-3	2	1	1

Nếu xem bảng tổng kết này ta thấy chiến lược mở cửa là chiến lược có nhiều ưu điểm nhất.